

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Năm 2011**

### **I. CẤU HẠCH TỔNG CẢ CÔNG TY**

- 1. Hình thức huy vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Loại hình kinh doanh** : Sản xuất.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế, chế tạo, bán buôn và bán lẻ các loại máy biến áp, máy cắt điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện cao hạ áp, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị điện cao hạ áp, thiết kế, thi công lắp đặt các công trình thiết bị điện.
- 4. Nhân viên**  
Tính ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 555 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 522 nhân viên).

### **II. NỘI DUNG TÀI CHÍNH, NỘI DUNG TIỀN SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH K TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các lưu ý tài chính).

##### **2. Tài sản và nợ tài chính**

Tài sản và các khoản nợ tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền ứng chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành tiền mặt hoặc có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, đầu tư chuyển đổi thành tiền mặt ngay tài sản xác định không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trong quá trình sản xuất.

Giá gốc hàng tồn kho tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đề phòng giảm giá hàng tồn kho ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán tính cả hàng tồn kho trừ chi phí để tính hoàn thành sản phẩm và chi phí vận chuyển tính đến thời điểm tiêu thụ chúng.

##### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Đề phòng phải thu khó đòi lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ để định mức tính nợ có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị phải thu khoản phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị phải thu khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị phải thu khoản phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị phải thu khoản phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào định mức tính nợ từ đề phòng.

##### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải trả để có được tài sản cố định tính đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu về chi phí ghi nhận nguyên giá tài sản cố định như các chi phí này chỉ cần làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thể đảm bảo lợi ích kinh tế ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt đầu khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng tính. Số mục khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 25

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là mua bản quyền kỹ thuật số có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm mua phần mềm vào sổ đăng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

**7. Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang có mặt trên thị trường dài (trên 12 tháng) có thể đưa vào sổ đăng theo mục đích nhận được cho các bán thì chi phí vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sổ đăng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang thì chi phí vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng công trình hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con và các thực thể kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đề phòng cho các khoản đầu tư vào thực thể kinh tế khác được trích lập khi các thực thể kinh tế này bị (trừ trường hợp lập theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) vì mục đích trích lập bổ sung chênh lệch giá trị vốn góp thực tế của các bên liên quan kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên liên quan kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thu được và giá trị ghi sổ hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sổ đăng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 02 năm.

**10. Chi phí phải trả**



Thu nhập hiện hành là khoản thu được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thu và kế toán, các chi phí không được trừ về mặt thuế điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lợi nhuận chuyển.

**Thu nhập hoãn lại**

Thu nhập hoãn lại là khoản thu nhập doanh nghiệp sản phẩm nhập khẩu hoàn toàn lợi nhuận chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sẽ được nhận chênh lệch tạm thời của khoản này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm năm có mặt bổ sung cho khoản có lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thu nhập hoãn lại sẽ được. Các tài sản thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong các năm mà giá trị ghi sổ của tài sản thu nhập hoãn lại chắc chắn có lợi nhuận tính thuế có thể sẽ được các tài sản thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận năm.

Tài sản thu nhập hoãn lại và thu nhập hoãn lại phải được xác định theo thu suất tính suất áp dụng cho năm tài sản của thu nhập hay nợ phải trả thanh toán dựa trên các mức thu suất cố hữu liên quan đến ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi số thu nhập doanh nghiệp sản phẩm được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

**16. Nguyên tắc chuyển đổi**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số các khoản mục tính có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng giá trị các khoản mục tính có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá số quy đổi tính tại ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD  
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển nhượng quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn nghi ngờ về việc thanh toán liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận liên tục vào tài khoản dịch vụ hoàn thành từ ngày kết thúc năm tài chính.

**Tiền lãi**

Tiền lãi ghi nhận trên cơ sở thị trường và lãi suất thị trường.

**Cổ tức và lợi nhuận chia**

Cổ tức và lợi nhuận chia ghi nhận khi Công ty quyết định cổ tức hoặc lợi nhuận vì góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi sổ kế toán thêm.

**18. Tài sản tài chính**

**Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ ngắn hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và quyết định thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu nắm giữ kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ kinh doanh như:

- Cổ phiếu mua hoặc trao đổi lấy cho mục đích bán lại trong thị trường;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiện tại).

*Các khoản đầu tư nắm giữ ngắn hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ ngắn hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh vì các khoản thanh toán chắc chắn hoặc có thể xác định và có khả năng nhận được mà Công ty có ý định và có khả năng ghi nhận ngắn hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh vì các khoản thanh toán chắc chắn hoặc có thể xác định và không có niềm ý trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng bán là các tài sản tài chính phi phái sinh xác định là sẵn sàng bán hoặc không phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ ngắn hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

**Giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính ghi nhận tại ngày mua và định ghi nhận tại ngày bán. Thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp với việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**19. Nghiệp vụ tài chính và công cụ nhận vốn**

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ TRƯỜNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu thì dựa trên việc ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và những đặc điểm của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và quy định thì về việc ghi nhận ban đầu.

#### **Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu các khoản nợ kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì về việc ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chi phí khoản nợ kinh doanh như:

- Các phát hành nợ có trả lãi cho các mục đích mua tài sản trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định mua sắm các tài sản để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì về việc ghi nhận ban đầu.
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác nhận là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hối đoái).

#### **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phân bổ**

Nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phân bổ được xác nhận bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả, công nợ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị ước tính, trừ đi các khoản giảm trừ (trừ chi phí hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền được tính số chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời của công cụ tài chính hoặc ngắn hạn, nếu cần thì, trừ đi giá trị ghi nhận thì thu nhập của nợ phải trả tài chính.

#### **Giá trị ghi nhận của nợ phải trả tài chính**

Thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phát hành công các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng quyền lợi còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **Công cụ tài chính phức tạp**

Công cụ tài chính phức tạp do Công ty phát hành được phân loại thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và những đặc điểm của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác nhận là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (nếu là hợp đồng quyền chọn bán) dựa

kèm công cụ tài chính phức tạp không thu được vốn chi sử dụng (như là quy định chuyển đổi vốn chi sử dụng) trình bày trong phần phụ lục. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần phụ lục và vốn chi sử dụng khi ghi nhận ban đầu bằng giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

**20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quy định pháp luật bù trừ giá trị đã ghi nhận; và
- Có dòng thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bên chủ thể nắm quyền kiểm soát chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày thuyết minh số VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản thanh toán ngắn hạn**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Tiền mặt	133.201.083	139.123.117
Tiền gửi ngân hàng	26.421.224.653	35.196.671.355
Các khoản thanh toán ngắn hạn (*)	40.000.000.000	91.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>66.554.425.736</u></b>	<b><u>126.335.794.472</u></b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**2. Vay nợ ngắn hạn**

Cho Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd. vay với lãi suất 3,5%/năm.

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Công ty cổ phần kinh doanh vận tải Thibidi	26.686.674.007	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<b>S c u i n m</b>	<b>S u n m</b>
Tổng Công ty liên kết Miền Nam	20.482.175.680	-
Thibidi (Cambodia) Co., Ltd.	12.169.696.260	-
Tổng Công ty liên kết TP. Hồ Chí Minh	11.003.540.900	-
Công ty TNHH xây dựng Kiến Sóng Thành	2.873.531.549	3.014.331.549
XNTD Tân Trường Sơn	2.772.791.898	5.379.653.577
Công ty TNHH thành viên Minh Vàng	2.728.652.811	1.174.056.820
Công ty TNHH xây dựng Hải Long	2.511.834.934	2.511.834.934
Công ty cổ phần công trình Việt Nguyên	2.311.686.134	1.104.308.508
Công ty liên kết Đồng Nai	1.996.560.665	1.115.716.121
Công ty liên kết Bà Rịa - Vũng Tàu	1.989.783.850	1.291.830.100
Công ty liên kết Phú Yên	1.618.116.500	1.541.747.400
Công ty liên kết Sóc Trăng	1.408.176.000	353.316.700
Công ty cổ phần Hà Nội	1.283.568.490	528.019.632
Các khách hàng khác	16.094.438.698	45.935.380.674
<b>Cộng</b>	<b>107.931.228.376</b>	<b>63.950.196.015</b>

**4. Trữ trữ cho người bán**

	<b>S c u i n m</b>	<b>S u n m</b>
Hyosung Corporation	9.513.313.968	7.908.615.816
Marubeni Itochu Steel Inc	-	6.734.803.418
GE Pacific Pte Ltd.	1.731.285.844	148.605.977
Công ty cổ phần Ngô Han	18.229.714.800	-
Các nhà cung cấp khác	5.615.291.932	2.342.903.188
<b>Cộng</b>	<b>35.089.606.544</b>	<b>17.134.928.399</b>

**5. Các khoản phí thu khác**

	<b>S c u i n m</b>	<b>S u n m</b>
Quê khen thưởng, phúc lợi chi vãng	4.485.907.461	4.968.489.818
Phí thu Công đoàn tín dụng nhân công nhân	2.079.125.578	2.033.126.755
Thu thuế nhập cá nhân phí thu lệ phí lao động	3.310.747.556	2.019.101.641
Lãi tín dụng	372.451.866	248.395.833
Phí thu khác	53.318.871	404.382.743
<b>Cộng</b>	<b>10.301.551.332</b>	<b>9.673.496.790</b>

**6. Dự phòng phí thu ngắn hạn khó đòi**

Dự phòng cho các khoản phí thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Tình hình biến động dự phòng phí thu khó đòi như sau:

S u n m	10.501.005.392
Trích lập dự phòng bổ sung	965.306.996
<b>S c u i n m</b>	<b>11.466.312.388</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<b>S c u i n m</b>	<b>S u n m</b>
Hàng mua đang đi đường	741.185.208	463.341.768

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Ngõ số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Nguyên liệu, vật liệu	197.307.045.461	209.727.762.418
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.339.008.828	44.857.093.737
Thành phẩm	128.782.844.225	104.566.095.440
Hàng gửi bán	3.770.224.168	-
<b>C ng</b>	<b><u>373.940.307.890</u></b>	<b><u>359.614.293.363</u></b>

Toàn bộ hàng tồn kho đã được thanh lý để làm bảo chứng cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.14).

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Tồn kho	1.815.710.753	1.130.773.216
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.545.675	196.017.055
Tài sản thiêu hủy xử lý	231.128.134	180.854.434
<b>C ng</b>	<b><u>2.115.384.562</u></b>	<b><u>1.507.644.705</u></b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phụ tùng, dụng cụ, trụ sở, vận chuyển</u>	<u>Thi công, lắp đặt, cải tạo</u>	<u>C ng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
S u n m	51.520.219.258	84.197.370.549	11.202.782.636	4.988.427.669	151.908.800.112
Mua sắm mới	550.791.300	3.496.182.799	2.209.545.455	965.932.201	7.222.451.755
<b>S c u i n m</b>	<b><u>52.071.010.558</u></b>	<b><u>87.693.553.348</u></b>	<b><u>13.412.328.091</u></b>	<b><u>5.954.359.870</u></b>	<b><u>159.131.251.867</u></b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.520.692.574	43.246.916.471	4.567.876.834	2.639.189.203	51.974.675.082
<b>Giá trị hao mòn</b>					
S u n m	21.708.377.365	50.981.656.528	6.796.113.163	3.919.626.393	83.405.773.449
Khấu hao trong năm	3.212.596.875	9.451.757.941	1.293.985.385	806.730.473	14.765.070.674
<b>S c u i n m</b>	<b><u>24.920.974.240</u></b>	<b><u>60.433.414.469</u></b>	<b><u>8.090.098.548</u></b>	<b><u>4.726.356.866</u></b>	<b><u>98.170.844.123</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
S u n m	29.811.841.893	33.215.714.021	4.406.669.473	1.068.801.276	68.503.026.663
<b>S c u i n m</b>	<b><u>27.150.036.318</u></b>	<b><u>27.260.138.879</u></b>	<b><u>5.322.229.543</u></b>	<b><u>1.228.003.004</u></b>	<b><u>60.960.407.744</u></b>
<i>Trong đó:</i>					
Tồn tích sản dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thanh lý để làm bảo chứng cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa.

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Chi phí bù</u>	<u>C ng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
S u n m	788.188.000	340.224.725	20.062.475	1.148.475.200

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<b>Quyển số đăng t</b>	<b>Phân mục máy tính</b>	<b>Chi phí bù</b>	<b>Cộng</b>
Mua sắm máy móc	-	122.850.000	-	122.850.000
Thanh lý, nhượng bán	(788.188.000)	-	-	(788.188.000)
<b>S c u i n m</b>	<b>-</b>	<b>463.074.725</b>	<b>20.062.475</b>	<b>483.137.200</b>
<i>Trong đó:</i>				
Giá khấu hao hàng tài sản cố định	-	256.630.725	20.062.475	276.693.200
<b>Giá trị hao mòn</b>				
S u n m	-	313.011.059	20.062.475	333.073.534
Khấu hao trong năm	-	20.898.500	-	20.898.500
<b>S c u i n m</b>	<b>-</b>	<b>333.909.559</b>	<b>20.062.475</b>	<b>353.972.034</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
S u n m	788.188.000	48.112.166	-	836.300.166
<b>S c u i n m</b>	<b>-</b>	<b>129.165.166</b>	<b>-</b>	<b>129.165.166</b>
<i>Trong đó:</i>				
Tạm tính chi phí đăng ký	-	-	-	-
Chi phí thanh lý	-	-	-	-

**11. Đầu tư vào công ty con**

	<b>S c u i n m</b>		<b>S u n m</b>	
	<b>S l i n g</b>	<b>Giá trị</b>	<b>S l i n g</b>	<b>Giá trị</b>
Công ty cổ phần kinh doanh Việt Thibidi <sup>(i)</sup>	1.632.000	16.320.000.000	1.632.000	16.320.000.000
Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd. <sup>(ii)</sup>	-	15.120.259.111	-	12.148.504.871
<b>C n g</b>		<b>31.440.259.111</b>		<b>28.468.504.871</b>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000548 ngày 27 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh Việt Thibidi 16.320.000.000 VND, tương ứng 51% vốn đầu tư.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 385/BKH-TRNN ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd. USD 765,000 tương ứng 63,75% vốn đầu tư.

**12. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư chi phí Công ty cổ phần Inc Hà Nội vì số phần Công ty đăng ký là 100.000 cổ phần.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

S u n m	3.895.860.820
Tăng trong năm	5.468.052.813
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.906.493.089)
<b>S c u i n m</b>	<b>5.457.420.544</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Ngõ số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	338.293.200.155	255.239.227.395
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa<sup>(a)</sup></i>	252.942.756.821	241.032.353.886
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai<sup>(b)</sup></i>	85.350.443.335	14.206.873.509
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	32.097.780.693	51.848.473.806
<i>Tổng Công ty thị trường Việt Nam<sup>(c)</sup></i>	30.520.000.000	49.000.000.000
<i>Các cá nhân khác<sup>(d)</sup></i>	1.577.780.693	2.848.473.806
<b>Cộng</b>	<b><u>370.390.980.848</u></b>	<b><u>307.087.701.201</u></b>

- (a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa với lãi suất thả nổi, bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có mục đích để chi trả các khoản chi phí tài sản cố định và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7 và V.9).
- (b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất theo thả nổi, bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có mục đích để chi trả hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7).
- (c) Khoản vay Tổng Công ty thị trường Việt Nam với lãi suất 14 – 15%/năm tùy theo thả nổi trong năm.
- (d) Khoản vay các cá nhân khác với lãi suất 13,5 – 15%/năm.

*Chi tiết phát sinh và các khoản vay như sau:*

	<u>S u n m</u>	<u>S t i n vay phát sinh trong n m</u>	<u>S t i n vay ã tr trong n m</u>	<u>Chênh lệch giá</u>	<u>S c u i n m</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	255.239.227.395	661.592.870.228	(578.475.269.988)	(63.627.480)	338.293.200.155
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	51.848.473.806	22.121.560.972	(41.872.254.085)	-	32.097.780.693
<b>Cộng</b>	<b><u>307.087.701.201</u></b>	<b><u>683.714.431.200</u></b>	<b><u>(620.347.524.073)</u></b>	<b><u>(63.627.480)</u></b>	<b><u>370.390.980.848</u></b>

**15. Phi trả nợ dài hạn**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi	26.690.057.317	74.011.647.963
Công ty TNHH thương mại Thái Hà	812.369.250	1.083.757.400
Công ty TNHH sản xuất thương mại Ngọc T	770.880.000	345.330.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại thép Toàn Thiên	649.980.056	1.282.504.600
Rusteel Trading Limited	285.260.288	13.625.776.904
Các nhà cung cấp khác	4.574.096.578	3.383.922.936
<b>Cộng</b>	<b><u>33.782.643.489</u></b>	<b><u>93.732.939.803</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Ngõ số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

**16. Ngõ mua trị n tr c**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Công ty TNHH th ng m i và xây l p công nghi p Sài Gòn	2.391.205.005	3.498.694.441
Công ty TNHH xây d ng th ng m i i n Quang Phát	709.415.520	-
Công ty TNHH th ng m i xây d ng i n H u Phát	683.251.760	536.426.230
Công ty TNHH th ng m i xây d ng i n Phan An	662.187.103	603.235.872
Công ty TNHH xây d ng i n Mi n Nam	515.320.910	213.062.250
Các khách hàng khác	6.098.699.717	17.342.682.743
<b>C ng</b>	<b><u>11.060.080.015</u></b>	<b><u>22.194.101.536</u></b>

**17. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c**

	<u>S u n m</u>	<u>S ph i n p trong n m</u>	<u>S ã n p trong n m</u>	<u>S c u i n m</u>
Thu GTGT hàng bán n i a	5.786.327.280	18.962.932.840	(14.545.416.856)	10.203.843.264
Thu GTGT hàng nh p kh u	-	9.397.963.040	(9.397.963.040)	-
Thu xu t, nh p kh u	-	620.398.535	(620.398.535)	-
Thu thu nh p doanh nghi p	6.314.140.121	17.851.601.675	(16.460.358.182)	7.705.383.614
Thu thu nh p cá nhân <sup>(*)</sup>	(1.084.940.895)	5.394.310.012	4.261.464.115	47.905.002
Thu môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
<b>C ng</b>	<b><u>11.015.526.506</u></b>	<b><u>52.231.206.102</u></b>	<b><u>(36.766.672.498)</u></b>	<b><u>17.957.131.880</u></b>

(\*) Thu n p th a u n m c trình bày ch tiêu Thu và các kho n khác ph i thu Nhà n c.

**Thu giá tr giá t ng**

Công ty n p thu giá tr giá t ng theo ph ng pháp kh u tr v i thu su t 10%.

**Thu xu t, nh p kh u**

Công ty kê khai và n p theo thông báo c a H i quan.

**Thu thu nh p doanh nghi p**

Công ty ph i n p thu thu nh p doanh nghi p cho các kho n thu nh p tính thu v i thu su t 25%.

Thu thu nh p doanh nghi p ph i n p trong n m c d tính nh sau:

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
T ng l i nhu n k toán tr c thu	67.379.159.719	64.775.924.895
Các kho n i u ch nh t ng, gi m l i nhu n k toán xác nh l i nhu n ch u thu thu nh p doanh nghi p:		
- Các kho n i u ch nh t ng	15.246.372.042	4.125.031.147
- Các kho n i u ch nh gi m	<u>(18.933.187.322)</u>	<u>(5.543.275.760)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Ngõ số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Tổng thu nhập chủ thu	63.692.344.439	63.357.680.282
Thu suất thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thu nhập doanh nghiệp đã tính phân phối</b>	<b>15.923.086.110</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thu nhập doanh nghiệp phân phối các năm trước</b>	<b>1.928.515.565</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập doanh nghiệp còn phân phối</b>	<b>17.851.601.675</b>	<b>15.839.420.070</b>

**Các loại thu khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**18. Phân tích lao động**

Giá trị nhân công năm 2011 được tính theo Quy định số 401/QĐ-TB ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Giám đốc Công ty Cổ phần Thị T B I N và nhân giá theo số nhân công hoàn thành nhập kho trong năm.

**19. Chi phí phân phối**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Chi phí hoa hồng	4.411.664.077	2.588.787.969
Chi phí lãi vay	4.091.124.076	1.115.780.298
Trích trích chi phí sản xuất kinh doanh	2.320.223.593	997.175.964
<b>Cộng</b>	<b>10.823.011.746</b>	<b>4.701.744.231</b>

**20. Các khoản phân phối, phân phối khác**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Tài sản thanh lý	1.139.273.242	1.432.394.548
Kinh phí công đoàn	1.283.317.828	1.184.008.445
Chi phí phân phối	15.636.627.944	210.380.758
Kinh phí hoạt động	1.154.871.681	879.009.805
Các khoản phân phối khác	141.722.105	194.725.453
<b>Cộng</b>	<b>19.355.812.800</b>	<b>3.900.519.009</b>

**21. Dự phòng trích lập về chi phí**

S u n m	731.265.451
S trích lập trong năm	590.290.139
S chi trong năm	(141.058.350)
<b>S c u i n m</b>	<b>1.180.497.240</b>

**22. Quên thưởng, phúc lợi**

	<u>S u n m</u>	<u>Tổng do trích lập tích lũy</u>	<u>Chi qu trong năm</u>	<u>S c u i n m</u>
Quên thưởng	(4.460.033.343)	5.771.333.333	(6.759.162.940)	(5.447.862.950)
Quên phúc lợi	(508.456.475)	2.785.666.667	(1.315.254.703)	961.955.489
<b>Cộng</b>	<b>(4.968.489.818)</b>	<b>8.557.000.000</b>	<b>(8.074.417.643)</b>	<b>(4.485.907.461)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ TRƯỜNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Sở dĩ được khen thưởng, phúc lợi chi vượt quá trình bày chi tiêu “Các khoản phí thu khác” (xem thuyết minh V.5).

**23. Vnchshu**

**Bảng chi ubi nngcavnchshu**

Thông tin về biến động cavnchshu trình bày Phi l c 01 đính kèm trang 36.

**C t c**

C t c ã chi trnh sau:

Tr c t c n m tr c	18.210.380.758
T m ng c t c	<u>5.963.372.056</u>
<b>C ng</b>	<b><u>24.173.752.814</u></b>

**C phi u**

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
S l ng c phi u ng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
S l ng c phi u ã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- C phi u ph thông	12.000.000	12.000.000
- C phi u u ãi	-	-
S l ng c phi u c mua l i		
- C phi u ph thông	-	-
- C phi u u ãi	-	-
S l ng c phi u ang l u hành	12.000.000	12.000.000
- C phi u ph thông	12.000.000	12.000.000
- C phi u u ãi	-	-

M nh giá c phi u ang l u hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN B SUNG CHO CÁC KHO N M C TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.133.658.557.749	1.001.562.170.581
Doanh thu bán vt t	86.785.552.368	9.300.094.240
Doanh thu d ch v	208.628.636	-
Doanh thu ph li u	-	668.122.398
<b>C ng</b>	<b><u>1.220.652.738.753</u></b>	<b><u>1.011.530.387.219</u></b>

**2. Giá v n hàng bán**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Giá v n c a thành phẩm ã cung c p (*)	940.290.845.439	838.916.067.649
Giá v n c av t t ã cung c p	83.705.112.334	6.808.674.919
Giá v n c a d ch v ã cung c p (*)	11.424.574	-
D phòng gi m giá hàng t n kho	<u>(4.929.778.984)</u>	<u>4.929.778.984</u>
<b>C ng</b>	<b><u>1.019.077.603.363</u></b>	<b><u>850.654.521.552</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ TRƯỜNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

(\*) Giá trị của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp trong năm như sau:

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	865.925.862.104	808.402.726.166
Chi nhân công trực tiếp	34.080.490.777	34.149.778.648
Chi phí sản xuất chung	59.874.510.976	63.627.624.239
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>959.880.863.857</b>	<b>906.180.129.053</b>
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh đang	1.518.084.909	(1.663.522.323)
<b>Tổng giá thành sản xuất</b>	<b>961.398.948.766</b>	<b>904.516.606.730</b>
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(24.216.748.785)	(67.397.084.081)
Thành phẩm nhập khác	6.890.294.200	1.796.545.000
Hàng gửi bán	(3.770.224.167)	-
<b>Giá trị của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>940.302.270.013</b>	<b>838.916.067.649</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Lãi tín dụng có kỳ hạn	5.159.294.878	5.786.511.310
Lãi tín dụng không kỳ hạn	1.614.251.418	1.335.292.357
Cổ tức, lợi nhuận chia	6.648.000.000	4.080.000.000
Lãi chênh lệch giá mua và bán	324.292.463	731.955.328
Lãi chênh lệch giá mua và bán	-	36.067.526
<b>Cộng</b>	<b>13.745.838.759</b>	<b>11.969.826.521</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Chi phí lãi vay	50.188.720.160	34.502.911.349
Lãi mua hàng trả chậm	-	2.257.447.836
Lãi chênh lệch giá mua và bán	5.777.181.152	519.651.149
Chi phí khác	229.768.374	-
<b>Cộng</b>	<b>56.195.669.686</b>	<b>37.280.010.334</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	7.291.192.805	3.369.713.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	433.783.928	549.740.531
Chi phí chi trả cho bán hàng	28.721.013.177	23.894.658.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.138.458.587	3.151.094.170
Chi phí khác	10.099.858.945	8.576.226.477
<b>Cộng</b>	<b>50.684.307.442</b>	<b>39.541.432.311</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Chi phí nhân viên	13.196.718.700	12.118.479.554
Chi phí dùng văn phòng	1.317.163.295	1.227.306.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.239.580.168	2.044.408.146



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Ngõ số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Thu , phí và l phí	4.269.135.551	1.707.904.056
Chi phí d phòng	965.306.996	352.385.400
Chi phí d ch v thuê ngoài	3.420.163.729	3.263.892.713
Chi phí khác	15.989.218.621	10.815.541.201
<b>C ng</b>	<b><u>41.397.287.060</u></b>	<b><u>31.529.917.769</u></b>

**7. Thu nh p khác**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Thu thanh lý, nh ng bán tài s n c nh	800.000.000	-
Các kho n n không xác nh c ch	210.544.237	-
Thu nh p khác	124.885.347	294.391.949
<b>C ng</b>	<b><u>1.135.429.584</u></b>	<b><u>294.391.949</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Giá tr còn l i tài s n c nh thanh lý, nh ng bán	788.188.000	-
Chi phí khác	11.791.826	12.798.829
<b>C ng</b>	<b><u>799.979.826</u></b>	<b><u>12.798.829</u></b>

**9. Lãi c b n trên c phí u**

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo qui nh t i Chu n m c k toán Việt Nam số 30 v “Lãi trên c phí u”, tr ng h p doanh nghi p ph i l p c Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính h p nh t thì chi ph i trình bày thông tin v lãi trên c phí u theo qui nh c a chu n m c này trên Báo cáo tài chính h p nh t.

**10. Chi phí s n xu t kinh doanh theo y u t**

	<u>N m nay</u>	<u>N m tr c</u>
Chi phí nguyên li u, v t li u	871.674.809.913	815.291.781.124
Chi phí nhân công	76.791.868.659	71.911.127.965
Chi phí kh u hao tài s n c nh	14.785.969.174	11.762.659.102
Chi phí d ch v mua ngoài	10.129.277.233	10.282.167.989
Chi phí khác	78.580.533.380	68.003.742.952
<b>C ng</b>	<b><u>1.051.962.458.359</u></b>	<b><u>977.251.479.132</u></b>

**VII. NH NG THÔNG TIN KHÁC****1. Áp d ng qui nh k toán m i**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 B Tài chính ã ban hành Thông t s 210/2009/TT-BTC h ng d n áp d ng chu n m c k toán qu c t v trình bày Báo cáo tài chính và thuy t minh thông tin i v i công c tài chính và c áp d ng trình bày và thuy t minh các công c tài chính trên Báo cáo tài chính t n m 2011 tr i.

Theo yêu c u c a Thông t này Công ty c ng ã b sung thêm các thuy t minh t VII.5 n VII.9 d i ây.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Ngõ số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tin này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các rủi ro trong công tác tài chính phải chấp nhận để xác định liệu công tác có bao gồm các thành phần nội phải và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần phân loại là nội phải trình bày riêng biệt với phần phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tin này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phải chấp nhận.

**2. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý, chủ sở hữu và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý, chủ sở hữu và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thi trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý, chủ sở hữu trong năm là 1.296.280.400 VND (năm trước là 1.090.390.336 VND)

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc có cho Công ty vay tiền. Tính ngày kết thúc năm tài chính, số dư tiền vay thành viên Ban Giám đốc là 700.000.000 VND.

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty thị trường Việt Nam	Công ty Nhà nước nắm giữ 64% cổ phần
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi	Công ty con
Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd.	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b>N năm nay</b>	<b>N năm trước</b>
<b>Tổng Công ty thị trường Việt Nam</b>		
Tiền vay phát sinh trong năm	11.520.000.000	-
Lãi vay phải trả trong năm	7.330.344.445	5.439.833.333
<b>Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi</b>		
Bán hàng	153.183.855.990	49.223.070.962
Mua vật tư	686.667.548.550	579.650.339.457
Cố định tài sản	6.528.000.000	3.960.000.000
Cho thuê văn phòng	180.000.000	120.000.000
<b>Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd.</b>		
Bán hàng	28.977.555.362	-
Tiền cho mượn	3.582.416.000	-

Tính ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<b>S cuối năm</b>	<b>S đầu năm</b>
<b>Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi</b>		
Phải thu từ bán hàng	26.686.674.007	-
<b>Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd.</b>		
Phải thu từ bán hàng	12.169.696.260	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Phí thu tín dụng cho khách hàng	3.582.416.000	-
<b>Cộng phí thu</b>	<b>42.438.786.267</b>	<b>-</b>

**Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam**

Tiền vay phi lãi	30.520.000.000	49.000.000.000
Tiền lãi vay phi lãi	2.990.900.000	530.833.333

**Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi**

Phí trả tín dụng mua vật tư	26.354.755.605	74.011.647.963
Hoa hồng phí vận chuyển	335.301.712	271.811.089
<b>Cộng phí trả</b>	<b>60.200.957.317</b>	<b>123.814.292.385</b>

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin về bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, vì vậy phạm vi bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất máy biến thế 1 pha
- Lĩnh vực sản xuất máy biến thế 3 pha
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện phụ lục 02 đính kèm tài liệu 37 và trang 39.

**Khu vực địa lý**

Huấn luyện hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Cách phân bổ chi phí**

Từ ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuế đất đai trong tổng lại của chi phí thuê đất và phí sử dụng đất của công ty được thanh toán như sau:

	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
Tổng năm trả chi phí	319.545.431	293.005.299
Trên 01 năm đến 05 năm	1.278.181.724	1.172.021.195
Trên 05 năm	10.961.721.480	10.344.291.176
<b>Cộng</b>	<b>12.559.448.634</b>	<b>11.809.317.670</b>

Công ty thuê 34.994,9 m<sup>2</sup> đất để hình thành thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2001 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051 và có khoản gia hạn thêm. Giá thuê đất là 800 đồng/m<sup>2</sup>/năm và phí sử dụng đất là 0,4 USD/m<sup>2</sup>/năm.

**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>	<u>S c u i n m</u>	<u>S u n m</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản thanh toán	66.554.425.736	126.335.794.472	66.554.425.736	126.335.794.472

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Mô tả	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
<b>Tài sản</b>				
Tài sản tài chính sẵn sàng bán	1.002.000.000	1.002.000.000	1.002.000.000	1.002.000.000
Phí thu khách hàng	96.464.915.988	53.449.190.623	96.464.915.988	53.449.190.623
Các khoản cho vay	3.582.416.000	-	3.582.416.000	-
Các khoản phí thu khác	7.931.028.433	6.212.651.677	7.931.028.433	6.212.651.677
<b>Cộng</b>	<b>175.534.786.157</b>	<b>186.999.636.772</b>	<b>175.534.786.157</b>	<b>186.999.636.772</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phí trả cho người bán	33.782.643.489	93.732.939.803	33.782.643.489	93.732.939.803
Vay và nợ	370.390.980.848	307.087.701.201	370.390.980.848	307.087.701.201
Phí trả người lao động	34.630.374.636	35.017.249.473	34.630.374.636	35.017.249.473
Chi phí phải trả	10.823.011.746	4.701.744.231	10.823.011.746	4.701.744.231
Các khoản phí thu khác	20.536.310.040	4.631.784.460	20.536.310.040	4.631.784.460
<b>Cộng</b>	<b>470.163.320.759</b>	<b>445.171.419.168</b>	<b>470.163.320.759</b>	<b>445.171.419.168</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công ty tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có ý hi vọng và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tài sản, tài sản ngân hàng, các khoản phí thu khách hàng, phí trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác được tính theo giá trị sổ sách của các khoản mục này do nghiệp vụ công ty này có liên quan.
- Giá trị hợp lý của các khoản phí thu và cho vay có lãi suất biến động được tính theo giá trị dựa trên các thông tin lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty đã phòng ngừa cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng bán được tính theo giá trị ghi sổ trên báo cáo tài chính là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng bán dựa trên giá trị được tính bằng các phương pháp như giá phù hợp.

**6. Tài sản m b o**

**Tài sản thế chấp cho nợ khác**

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình làm m b o cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7 và V.9). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho nợ khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý
<b>S c u i n m</b>		
Hàng tồn kho	373.940.307.890	
Tài sản cố định hữu hình	60.960.407.744	
<b>Cộng</b>	<b>434.900.715.634</b>	
<b>S u n m</b>		
Hàng tồn kho	354.684.514.379	
Tài sản cố định hữu hình	68.503.026.663	
<b>Cộng</b>	<b>423.187.541.042</b>	

**Tài sản nhàn rỗi của công ty khác**

Công ty không nắm giữ tài sản của công ty khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**7. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thanh toán nghĩa vụ của mình đến hạn thanh toán tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu là việc các khoản phí thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tín dụng ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phí thu khách hàng**

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các công ty có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nhận hợp lệ theo dõi nghiệp vụ thu tiền. Trên cơ sở này và khoản phí thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tín dụng ngân hàng**

Phân loại tín dụng ngân hàng của Công ty được gửi tới các ngân hàng lớn, có uy tín Việt Nam. Công ty nắm giữ một phần trung tâm rủi ro tín dụng về tín dụng ngân hàng là như vậy.

**Các khoản cho vay**

Công ty cho công ty con vay tiền. Công ty đánh giá khoản cho vay này là trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến công ty con có khả năng thanh toán tốt.

**8. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thanh toán nghĩa vụ tài chính do thiếu hụt tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nghiệp vụ tài chính có các thời hạn đáo hạn khác nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn phù hợp và các khoản vay mới mà Ban Giám đốc cho là đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu những biến động về lưu lượng tiền.

Thị hiện thanh toán của các khoản nghiệp vụ tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các chi tiêu như sau:

	<b>T 01 n m tr xu ng</b>	<b>Trên 01 n m n 05 n m</b>	<b>Trên 05 n m</b>	<b>C ng</b>
<b>S c u i n m</b>				
Phí thu cho nghiệp vụ bán	33.782.643.489	-	-	33.782.643.489
Vay và nợ	370.390.980.848	-	-	370.390.980.848
Phí thu lao động	34.630.374.636	-	-	34.630.374.636
Chi phí phí thu	10.823.011.746	-	-	10.823.011.746
Các khoản phí thu khác	19.355.812.800	1.180.497.240	-	20.536.310.040
<b>C ng</b>	<b>468.982.823.519</b>	<b>1.180.497.240</b>	<b>-</b>	<b>470.163.320.759</b>

**S u m m**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<b>T 01 n m tr</b>	<b>Trên 01 n m</b>		<b>C ng</b>
	<b>xu ng</b>	<b>n 05 n m</b>	<b>Trên 05 n m</b>	
Ph i tr cho ng i bán	93.732.939.803	-	-	93.732.939.803
Vay và n	307.087.701.201	-	-	307.087.701.201
Ph i tr ng i lao ng	35.017.249.473	-	-	35.017.249.473
Chi phí ph i tr	4.701.744.231	-	-	4.701.744.231
Các kho n ph i tr khác	3.900.519.009	731.265.451	-	4.631.784.460
<b>C ng</b>	<b>444.440.153.717</b>	<b>731.265.451</b>	<b>-</b>	<b>445.171.419.168</b>

Công ty cho r ng m c t p trung r i ro i v i v i c tr n là th p. Công ty có kh n ng thanh toán các kho n n n h n t đồng t i n t ho t ng kinh doanh và t i n thu t các tài s n tài chính áo h n.

**9. R i ro th tr ng**

R i ro th tr ng là r i ro mà giá tr h p lý ho c các lu ng t i n trong t ng lai c a công c tài chính s bi n ng theo nh ng thay i c a giá th tr ng. R i ro th tr ng bao g m 3 lo i: r i ro ngo i t t , r i ro lãi su t và r i ro v giá khác.

Các phân tích v nh y trình bày d i ây c l p trên c s giá tr các kho n n thu n, t l gi a các kho n n có lãi su t c nh và các kho n n có lãi su t th n i là không thay i.

**R i ro ngo i t**

R i ro ngo i t là r i ro mà giá tr h p lý ho c các lu ng t i n trong t ng lai c a công c tài chính s bi n ng theo nh ng thay i c a t giá h i oái.

Công ty không có r i ro ngo i t do v i c mua và bán hàng hóa, d ch v c th c hi n ch y u b ng n v t i n t k toán là VND.

**R i ro lãi su t**

R i ro lãi su t là r i ro mà giá tr h p lý ho c các lu ng t i n trong t ng lai c a công c tài chính s bi n ng theo nh ng thay i c a lãi su t th tr ng.

R i ro lãi su t c a Công ty ch y u liên quan n t i n, các kho n t i n g i ng n h n và các kho n vay.

Công ty qu n lý r i ro lãi su t b ng cách phân tích tình hình th tr ng có c các lãi su t có l i nh t và v n n m trong gi i h n qu n lý r i ro c a mình.

M c thay i lãi su t s d ng phân tích c gi nh trên i u ki n có th quan sát c c a th tr ng hi n t i.

V i gi nh các bi n s khác không thay i, bi n ng c a l i nhu n sau thu và v n ch s h u c a Công ty i v i thay i c a lãi su t i v i các kho n vay có lãi su t th n i nh sau:

	<b>Thay i lãi su t (%)</b>	<b>nh h ng n L i nhu n sau thu / V n ch s h u</b>
<b>N m nay</b>		
T ng	+ 2	(5.502.128.473)
Gi m	- 2	5.502.128.473

CÔNG TY CỔ PHẦN THỊ T B I N

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	<b>Thay đổi lãi suất (%)</b>	<b>nhập hàng nhập nhu cầu sau thu /V chức vụ</b>
<b>Nợ phải trả</b>		
Tiền	+ 2	(4.606.315.518)
Giá trị	- 2	4.606.315.518

Mức thay đổi lãi suất sử dụng phân tích các giao dịch trên thị trường có thể quan sát được và  
thông tin chi tiết.

**Riêng giá khác**

Riêng giá khác là riêng mà giá trị hợp lý hoặc các lưu ý trong tài liệu của công ty tài  
chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối  
oái.

Các chi phí do Công ty nắm giữ có thể biến động bởi các riêng giá trị tài liệu của các  
chi phí xuất. Công ty quản lý riêng giá chi phí bằng cách thiết lập hình thức xuất và  
đăng hóa danh mục xuất.

**10. Thông tin so sánh**

Năm nay Công ty trình bày lịch sử của Quên thưởng, phúc lợi chi vớt (mã số  
323) và số tiền là 4.968.489.818 VND sang chi tiêu "Các khoản phí thu khác" (mã số 138).

Biên Hòa, ngày 17 tháng 02 năm 2012

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Hữu**  
**Kiểm toán trưởng**

\_\_\_\_\_  
**Ngô Thanh Nguyên**  
**Giám đốc**